

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ		
I - PHÁT HÀNH BẢO LÃNH THÔNG THƯỜNG¹		Bảo lãnh dự thầu	Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh khác
1	Phần có tài sản bảo đảm			
1.1	Ký quỹ không trả lãi	0,01%/tháng TT: 300.000 VND	0,05%/tháng TT: 300.000 VND	0,07%/tháng TT: 300.000 VND
1.2	- Ký quỹ có trả lãi; - Tài khoản tiền gửi (có kỳ hạn và không kỳ hạn)/chứng chỉ tại Nam A Bank.	0,08 %/tháng TT: 300.000 VND	0,09 %/tháng TT: 350.000 VND	0,10 %/tháng TT: 350.000 VND
1.3	- Bất động sản; - Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ do tổ chức tín dụng khác phát hành (được Nam A Bank chấp nhận).	0,11%/tháng TT: 350.000 VND	0,12%/tháng TT: 350.000 VND	0,13%/tháng TT: 400.000 VND
1.4	Tài sản khác	0,15%/tháng TT: 350.000 VND	0,17%/tháng TT: 400.000 VND	0,18%/tháng TT: 450.000 VND
2	Phần không có tài sản bảo đảm (*)	0,17%/tháng TT: 500.000 VND	0,20%/tháng TT: 500.000 VND	0,22%/tháng TT: 500.000 VND
II - PHÁT HÀNH BẢO LÃNH ĐẶC BIỆT				
1	Phát hành thư bảo lãnh song ngữ Anh – Việt	Phí Mục I + 300.000 VND		
2	Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng	0,14%/tháng TT: 300.000VND		
3	Phát hành thư bảo lãnh Tiếng Việt theo mẫu của khách hàng (được Nam A Bank chấp nhận)	Phí Mục I + 300.000 VND		
4	Phát hành thư bảo lãnh song ngữ Anh - Việt theo mẫu của khách hàng (được Nam A Bank chấp nhận)	Phí Mục I + 500.000 VND		
5	Phát hành thư bảo lãnh Chủ đầu tư dự án bất động sản để bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai	0,079%/tháng TT: 300.000 VND		
6	Phát hành thư bảo lãnh có nội dung bảo lãnh cho các nghĩa vụ đã phát sinh trước ngày phát hành thư bảo lãnh			
6.1	Số ngày phát sinh trước ngày phát hành thư bảo lãnh < 20 ngày	Phí mục I + 100.000 VND/ngày TT: Phí mục I + 500.000 VND/lần phát hành		
6.2	Số ngày phát sinh trước ngày phát hành thư bảo lãnh ≥ 20 ngày	Phí mục I + 150.000 VND/ngày		
III - CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC VỀ BẢO LÃNH				
1	Tu chỉnh thư bảo lãnh			
1.1	Tu chỉnh tăng số tiền bảo lãnh (tính trên số tiền tăng thêm)	Áp dụng mức phí Mục I		
1.2	Tu chỉnh tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Áp dụng mức phí Mục I		

¹ Trường hợp Cam kết bảo lãnh áp dụng nhiều biện pháp bảo đảm khác nhau, mức phí tối thiểu được tính theo mức phí tối thiểu cao nhất trong các biện pháp bảo đảm.

STT	DỊCH VỤ	MỨC PHÍ
1.3	Tu chỉnh khác	200.000 VND/lần
2	Hủy thư bảo lãnh	200.000 VND/lần
3	Xác nhận thư bảo lãnh	0,15%/tháng TT: 300.000 VND
4	Cam kết phát hành thư bảo lãnh	Thỏa thuận TT: 200.000 VND
5	Phí thay đổi biện pháp bảo đảm/tài sản bảo đảm	Thỏa thuận TT: 200.000 VND/lần
6	Phí dịch thuật	200.000 VND/trang
7	Xác thực thư bảo lãnh	300.000 VND/lần

IV. MỘT SỐ QUY ĐỊNH LIÊN QUAN

1. Giải thích ký tự:

- VND: Việt Nam đồng.
- VAT (value added tax): thuế giá trị gia tăng.
- Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn: tài khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn và các hình thức tài khoản không kỳ hạn khác mở tại Nam A Bank.
- Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn: bao gồm tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, và các giấy tờ có giá có kỳ hạn khác do Nam A Bank phát hành.
- Chứng từ tiền gửi: là chứng từ xác nhận quyền sở hữu của chủ sở hữu và đồng chủ sở hữu tiền gửi, bao gồm: sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi, sổ dư tài khoản tiền gửi và các chứng từ tiền gửi khác (không bao gồm chứng chỉ tiền gửi).
- TT: Tối thiểu; TĐ: Tối đa.

2. Quy định chung:

- Phí dịch vụ được thu từng lần **theo số ngày thực tế phát sinh (trường hợp số ngày bảo lãnh thực tế < 15 ngày thì làm tròn lên 15 ngày)** và sẽ không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ dịch vụ/ dịch vụ không thực hiện được do sai sót mà sự cố không thuộc lỗi Nam A Bank.
- Các khoản mục phí không liệt kê trong biểu phí này sẽ được áp dụng theo mức phí ban hành của từng sản phẩm cụ thể (nếu có).
- Trường hợp Khách hàng trả phí bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu VND theo tỷ giá mua ngoại tệ do Nam A Bank niêm yết tại thời điểm thu.
- Trường hợp Cam kết bảo lãnh áp dụng nhiều biện pháp bảo đảm khác nhau, mức phí tối thiểu được tính theo mức phí tối thiểu cao nhất trong các biện pháp bảo đảm.
- Trường hợp khách hàng được phát hành Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước và được phép giải tỏa trước một phần tiền tạm ứng: ĐVKD lưu ý xác định mức phí sẽ thu cho phần giá trị bảo lãnh không có tài sản bảo đảm (tương ứng với tỷ lệ được giải tỏa trước) và thực hiện thu ngay khi phát hành Bảo lãnh, phần còn lại thu theo quy định tương ứng với loại tài sản đảm bảo.
- Mức phí quy định trong biểu phí là mức phí tối thiểu, các Cấp phê duyệt có quyền phê duyệt để thu phí cao hơn.

Lưu ý: Trường hợp Khách hàng thay đổi biện pháp TSBĐ từ rủi ro thấp đến rủi ro cao hơn thì ĐVKD phải thu bổ sung số phí còn thiếu tương ứng với mức phí phải thu áp dụng cho TSBĐ thay thế.

V – THẨM QUYỀN GIÁM PHÍ

1. Thẩm quyền giám phí: Cấp phê duyệt tín dụng sẽ quyết định mức phí (Bao gồm mức phí theo tỷ lệ %, mức phí cố định, phí tối đa và tối thiểu).
2. Các trường hợp phát sinh ngoài biểu phí, ĐVKD trình Tổng Giám Đốc/Người được TGD ủy quyền phê duyệt.